



BÀI 2: GIỚI THIỆU CSS





MỤC TIÊU BÀI HỌC

- ◎ **HIỂU VAI TRÒ CỦA CSS**
- ◎ **HIỂU VÀ XÂY DỰNG SELECTOR**
- ◎ **SỬ DỤNG CÁC THUỘC TÍNH ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN**
- ◎ **ĐỊNH DẠNG LIÊN KẾT VỚI CSS**
- ◎ **HIỂU QUI LUẬT NẠP CHỒNG CSS**

TÌM HIỂU VÀ TỔ CHỨC CSS

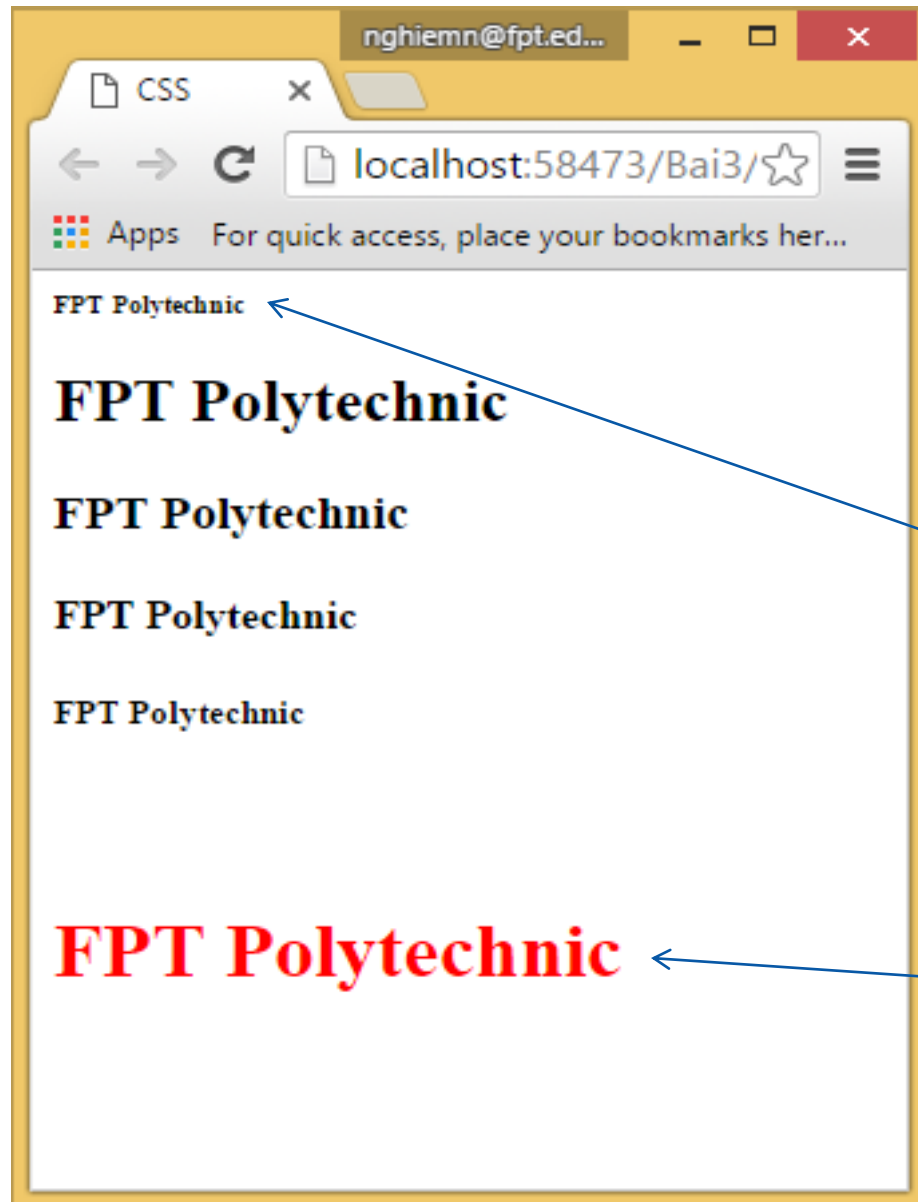


CSS LÀ GÌ

- CSS (**C**ascading **S**tyle **S**heet) tạm dịch là bảng định kiểu xếp chồng
- Vai trò của CSS là **định dạng** các thành phần giao diện và thực hiện **bố cục** trang web.
- Quy luật định dạng trong CSS vô cùng phong phú: **màu sắc, đường kẻ, bo góc, làm bóng...**



VÍ DỤ CSS



```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>CSS</title>
    <style>
      h1{font-size:10px;}
      h6{font-size:30px; color:red;}
    </style>
  </head>
  <body>
    <h1>FPT Polytechnic</h1>
    <h2>FPT Polytechnic</h2>
    <h3>FPT Polytechnic</h3>
    <h4>FPT Polytechnic</h4>
    <h5>FPT Polytechnic</h5>
    <h6>FPT Polytechnic</h6>
  </body>
</html>
```

CÚ PHÁP CSS

```
<style>
  h1{
    font-size:10px;
  }
  h6{
    font-size:30px;
    color:red;
  }
</style>
```

- **<style>** được sử dụng để định nghĩa CSS
- **h1{...}, h6{...}** chứa tập thuộc tính CSS áp dụng cho các thẻ **h1, h6** trên trang web
- **font-size, color**: các thuộc tính CSS
- **10px, 30px, red**: giá trị của các thuộc tính CSS
- Kết thúc mỗi cặp **name: value** bằng dấu **;**

VỊ TRÍ ĐẶT MÃ CSS

■ **Inline** style (css nội tuyến)

- Đặt các thuộc tính CSS trong thuộc tính **@style** của thẻ HTML
- Ví dụ: `<h1 style="color:red">...</h1>`

■ **Embed** style (nhúng css)

- Đặt trong thẻ `<style>`
- Ví dụ: `<style>h1{color:red;}</style>`

■ **External** (liên kết ngoài)

- Đặt ở file **.css** sau đó liên kết vào trang web với thẻ
- `<link href="styles.css" rel="stylesheet"/>` ←

styles.css

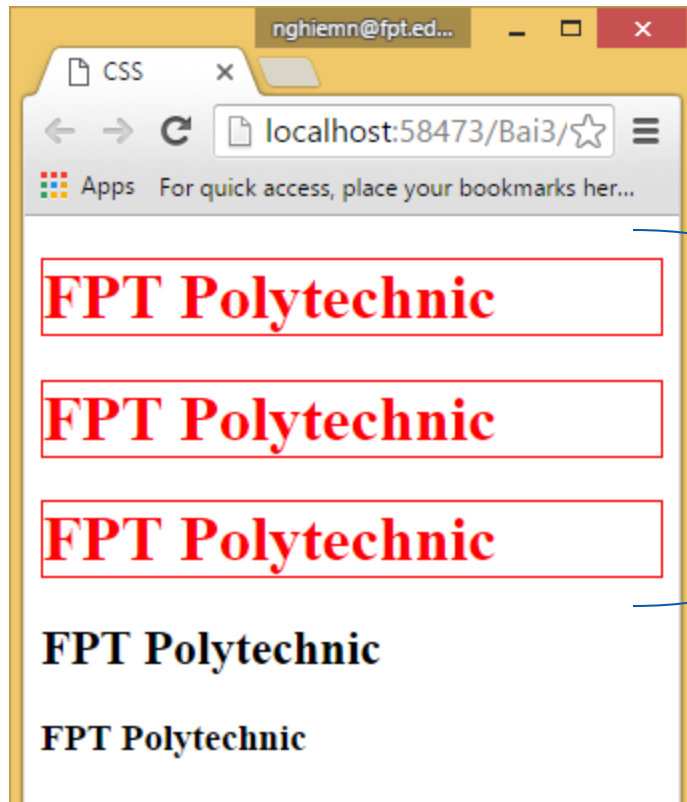
```
h1{  
    color:red;  
}
```

INLINE STYLE

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>CSS</title>
  </head>
  <body>
    <h1 style="font-size:10px;">FPT Polytechnic</h1>
    <h2>FPT Polytechnic</h2>
    <h3>FPT Polytechnic</h3>
    <h4>FPT Polytechnic</h4>
    <h5>FPT Polytechnic</h5>
    <h6 style="font-size:30px; color:red;">
      FPT Polytechnic
    </h6>
  </body>
</html>
```

- Phương pháp này phù hợp với các trường hợp
 - Chỉ áp dụng CSS cho 1 thẻ
 - Một vài thuộc tính CSS đơn giản

EMBED STYLE



Phương pháp này sẽ áp dụng được **nhều thẻ** trên **cùng một trang web**

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>CSS</title>
    <style>
      h1{color:red; border:1px solid red;}
    </style>
  </head>
  <body>
    <h1>FPT Polytechnic</h1>
    <h1>FPT Polytechnic</h1>
    <h1>FPT Polytechnic</h1>
    <h2>FPT Polytechnic</h2>
    <h3>FPT Polytechnic</h3>
  </body>
</html>
```

EXTERNAL STYLE

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>CSS</title>
  </head>
  <body>
    <h1>FPT Polytechnic</h1>
    <h1>FPT Polytechnic</h1>
    <h1>FPT Polytechnic</h1>
    <h2>FPT Polytechnic</h2>
    <h3>FPT Polytechnic</h3>
  </body>
</html>
```

Demo.css

```
h1{
  color:red;
  border:1px solid red;
}
```

Phương pháp này phù hợp với cho việc áp dụng css cho **nhiều thẻ trên nhiều trang** khác nhau

FPT Polytechnic

FPT Polytechnic

- Inline
- Embed
- External



TRẮC NGHIỆM



CSS SELECTOR



SELECTOR LÀ GÌ

- **h1{}** và **h6{}** được gọi là selector (bộ chọn), được sử dụng để chọn các thẻ muốn áp dụng CSS.
 - Ví dụ: **h1{color:red;}**: Chọn các thẻ **<h1>** và áp dụng màu đỏ cho chúng.
- Selector cơ bản
 - **HTML Selector**: chọn các thẻ theo **tên**
 - Ví dụ: **h1{}** Chọn tất cả các thẻ **<h1>**
 - **Class Selector**: chọn các thẻ theo thuộc tính **@class**
 - Ví dụ: **.abc{}** Chọn tất cả các thẻ **<tag class="abc">**
 - **ID Selector**: chọn thẻ theo thuộc tính **@id**
 - Ví dụ: **#xyz{}** Chọn thẻ **<tag id="xyz">**
- Selector nâng cao
 - Selector phân vùng
 - Nhiều selector
 - ...

SELECTOR CƠ BẢN

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>
      FPT Polytechnic
    </title>
    <link href="Demo.css" rel="stylesheet" />
  </head>
  <body>
    <h1>FPT Polytechnic</h1>
    <h2 class="my-class">FPT Polytechnic</h2>
    <h3 class="my-class">FPT Polytechnic</h3>
    <h3 id="my-id">FPT Polytechnic</h3>
  </body>
</html>
```

Demo.css

HTML Selector

```
h1{
  color:red;
}
```

```
}  
-my-class{
```

Class Selector

```
color:blue;
}
```

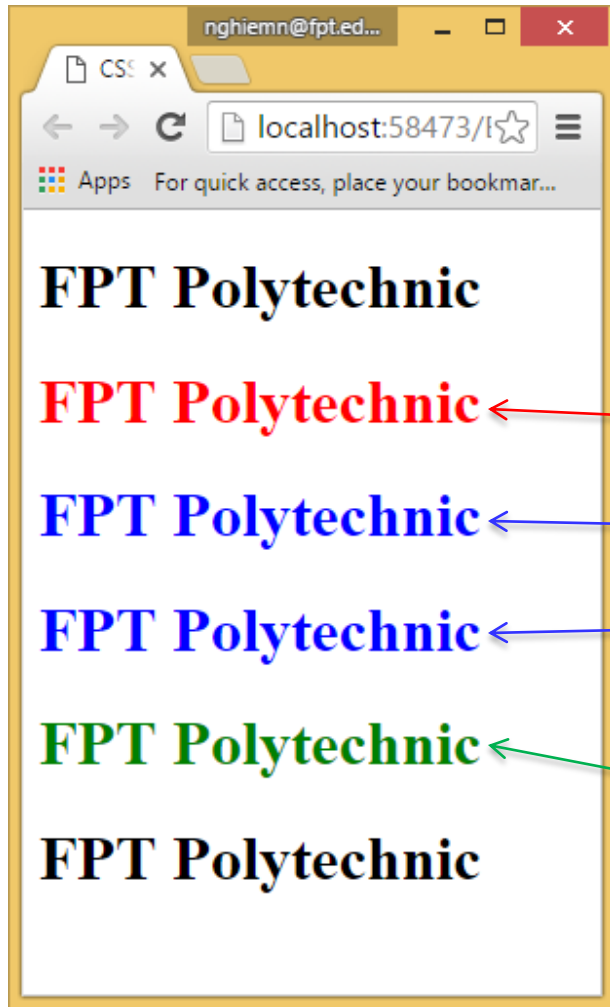
```
#my-id{      Selector
  color:green;
```

}

SELECTOR PHÂN VÙNG

- Selector phân vùng là selector chỉ chọn các thẻ ở trong một vùng cụ thể nào đó trên trang web.
- Có 3 cách phân vùng
 - **Selector1.Selector2**{
 - Chọn các thẻ thỏa mãn cả **selector1** và **selector2**.
 - Ví dụ: **h1.abc**{ chọn các thẻ **<h1 class="abc">**
 - **Selector1 Selector2**{
 - Chọn các thẻ thỏa mãn **selector2** là **hậu duệ** của các thẻ thỏa mãn **selector1**.
 - Ví dụ: **div h1**{ chọn các thẻ **<h1>** nằm trong **<div>**
 - **Selector1>Selector2**{
 - Chọn các thẻ thỏa mãn **selector2** là **con** của các thẻ thỏa mãn **selector1**.
 - Ví dụ: **.abc>h1**{ chọn các thẻ **<h1>** con của **<tag class="abc">**

VÍ DỤ: SELECTOR PHÂN VÙNG



```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>CSS</title>
    <link href="Demo.css" rel="stylesheet" />
  </head>
  <body>
    <h1>FPT Polytechnic</h1>
    <h1 class="red-class">FPT Polytechnic</h1>
    <div class="blue-class">
      <h1>FPT Polytechnic</h1>
      <div>
        <h1>FPT Polytechnic</h1>
      </div>
    </div>
    <div class="green-class">
      <h1>FPT Polytechnic</h1>
      <div>
        <h1>FPT Polytechnic</h1>
      </div>
    </div>
  </body>
</html>
```

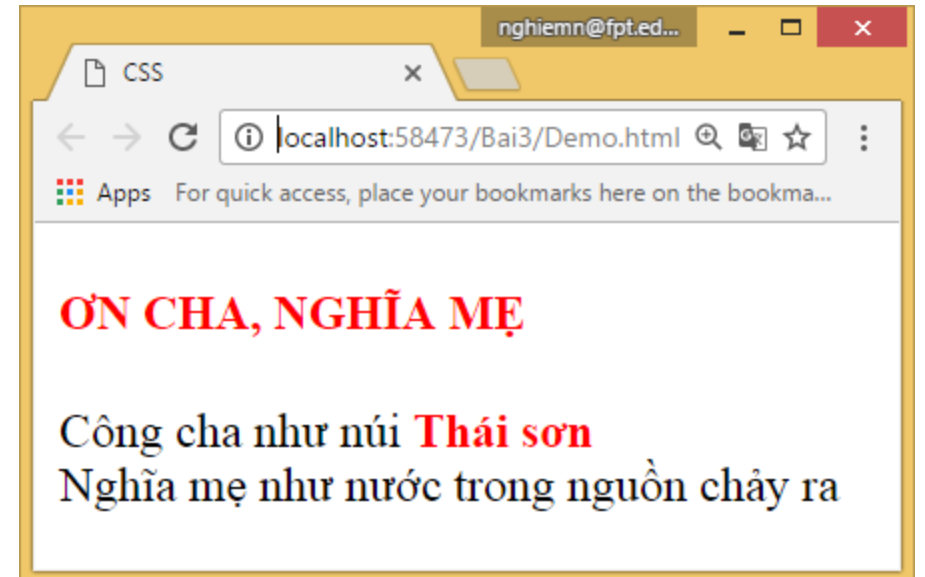
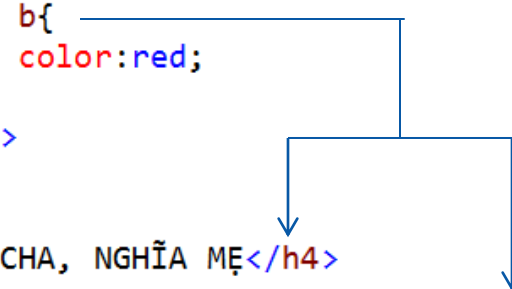
Demo.css

```
Selector1.selector2
h1.red-class{
  color:red;
} Selector1 selector2
.blue-class h1{
  color:blue;
} Selector1>selector2
.green-class>h1{
  color:green;
}
```

NHIỀU SELECTOR CÙNG CSS

- Bạn có thể định nghĩa nhiều selector cùng tập qui luật css
- Cú pháp
 - **Selector1, Selector2, Selector3,...**{}
 - Chọn các thẻ thỏa mãn Selector1 hoặc Selector2 hoặc...
 - Ví dụ: **h1, strong, .abc**{css} chọn các **<h1>**, **** và **<tag class="abc">**

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>CSS</title>
    <style>
      h4, b{
        color:red;
      }
    </style>
  </head>
  <body>
    <h4>ƠN CHA, NGHĨA MẸ</h4>
    <p>
      Công cha như núi <b>Thái sơn</b> <br>
      Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
    </p>
  </body>
</html>
```



- 3 selector cơ bản
- Selector phân vùng
- Nhiều selector



TRẮC NGHIỆM





BÀI 2 (PHẦN II): GIỚI THIỆU CSS



CÁC THUỘC TÍNH CSS ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN



CSS ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN

- CSS cung cấp nhiều thuộc tính định dạng văn bản. Sau đây là một số thuộc tính thường được sử dụng
 - Font chữ
 - Kích thước font
 - In đậm, in hoa/thường, in nghiêng, gạch bỏ/gạch dưới/gạch trên
 - Màu văn bản
 - Chiều cao mỗi hàng
 - Khoảng trống giữa các ký tự, các từ
 - Căn lề
 - Làm bóng văn bản

CÁC THUỘC TÍNH FONT

- **font-family:** xác định font chữ

- **font-family:** Arial;
- **font-family:** 'Segoe UI', Tahoma, Geneva;

Sử dụng dấu phẩy để phân cách các font.
Thứ tự ưu tiên từ trái sang phải

- **font-size:** xác định kích thước font

- **font-size:**14px; đặt kích thước font là 14 pixel

- **font-variant:** xác định kiểu chữ hoa in nhỏ

- **font-variant:**small-caps; KIỂU CHỮ HOA NHỎ

- **font-style:** xác định kiểu in nghiêng

- **font-style:**italic; chữ in nghiêng

- **font-weight:** xác định in đậm

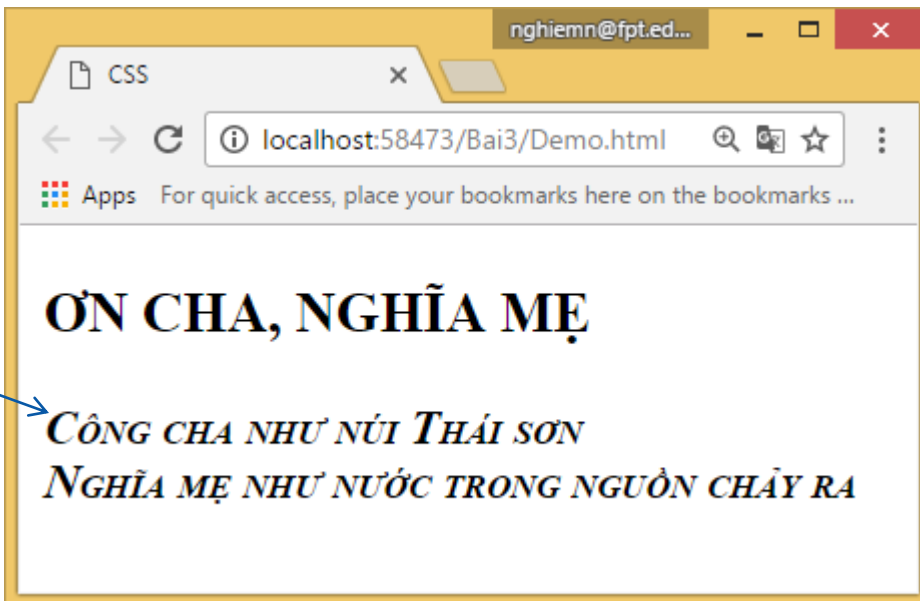
- **font-weight:**bold; chữ in đậm

CÁC THUỘC TÍNH FONT

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>CSS</title>
    <link href="Demo.css" rel="stylesheet" />
  </head>
  <body>
    <h3>ƠN CHA, NGHĨA MẸ</h3>
    <p class="tho">
      Công cha như núi Thái sơn <br>
      Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
    </p>
  </body>
</html>
```

Demo.css

```
p.tho{
  font-family:'Times New Roman';
  font-size:16px;
  font-variant:small-caps;
  font-style:italic;
  font-weight:bold;
}
```



THUỘC TÍNH VĂN BẢN

■ **text-align:** căn lề

- Giá trị: left, right, center, justify.
- Ví dụ: `h1{text-align: center;}` căn lề giữa các thẻ h1

■ **text-decoration:** trang trí văn bản

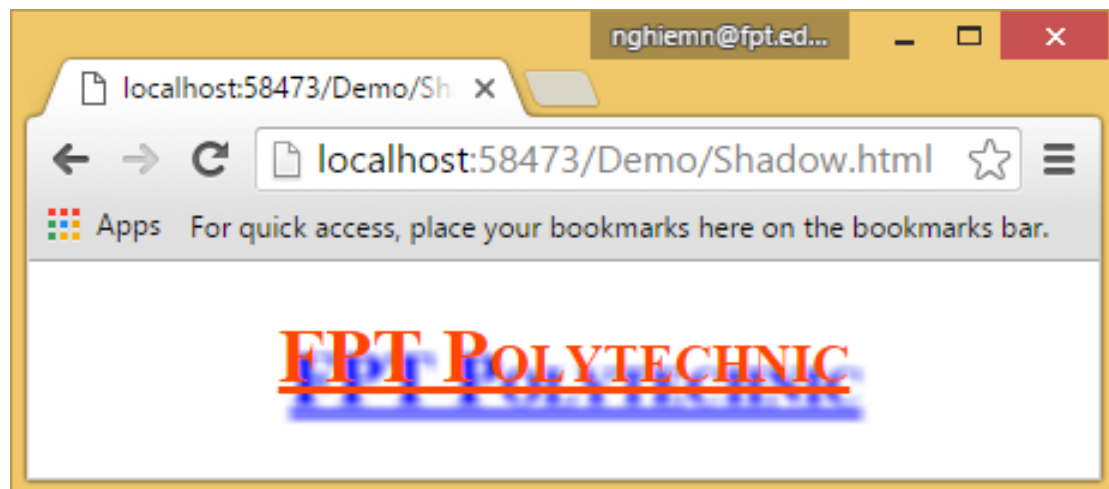
- Giá trị: underline, line-through, overline và none
- Ví dụ: `a{text-decoration: none;}` bỏ gạch chân các liên kết

■ **text-shadow:** làm bóng văn bản.

- Ví dụ: `h1{text-shadow: 5px -10px 5px red;}` tạo bóng màu **đỏ** thẻ h1 có độ **lệch phải** là 5px, **lệch trên** là 10px, độ nhòe bóng 5px
- Thông số
 - x, y: độ lệch bóng
 - blur: độ nhòe của bóng
 - color: màu bóng

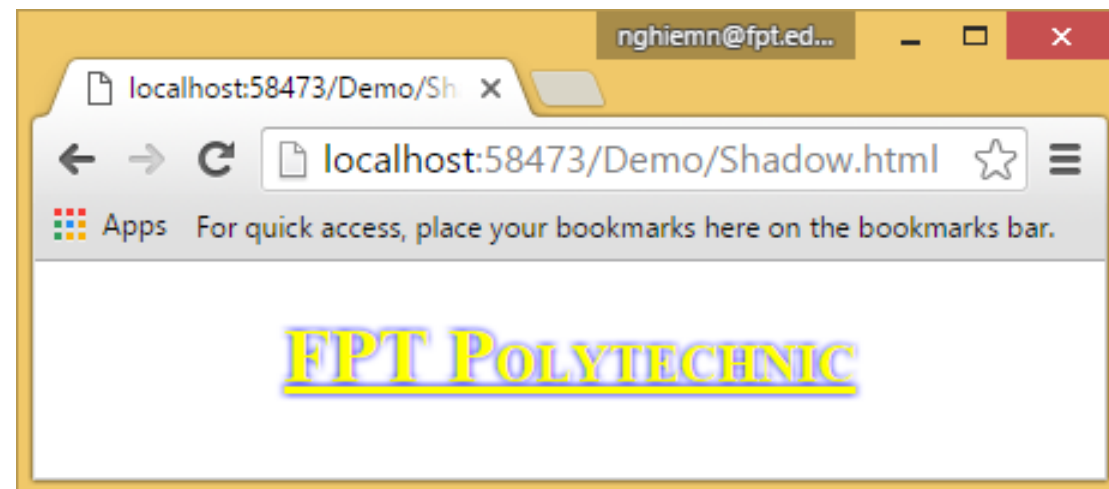
} **text-shadow: x y blur color**

VÍ DỤ LÀM BÓNG



```
<style>
  h1{
    color:orangered;
    font-variant:small-caps;

    text-align:center;
    text-decoration: underline;
    text-shadow: 5px 10px 5px blue;
  }
</style>
<h1>FPT Polytechnic</h1>
```



```
<style>
  h1{
    color:yellow;
    font-variant:small-caps;

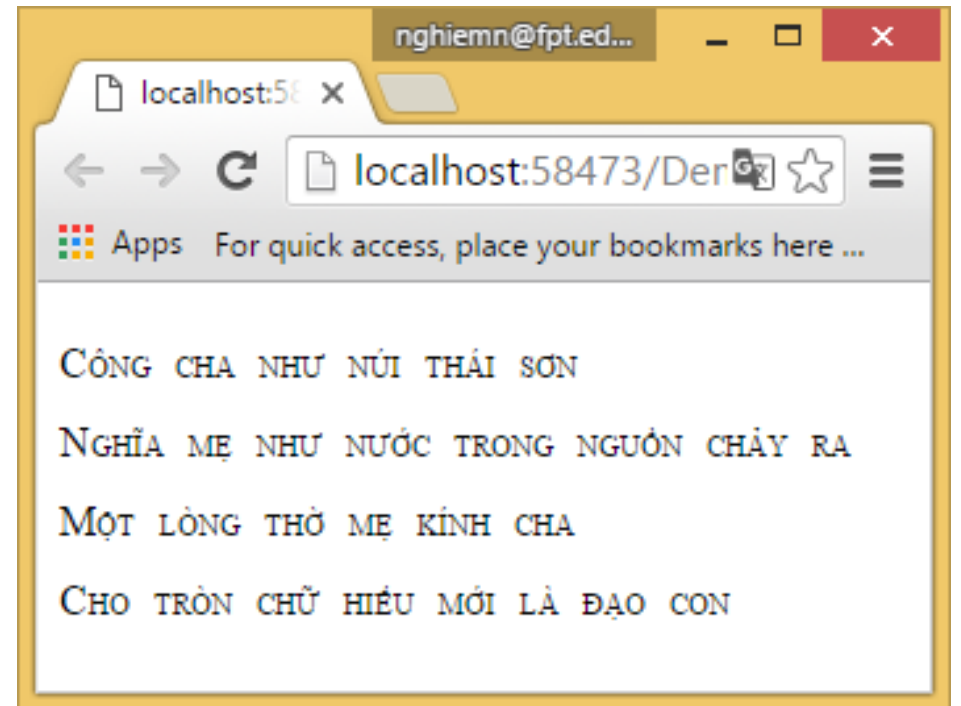
    text-align:center;
    text-decoration: underline;
    text-shadow: 0px 0px 5px blue;
  }
</style>
<h1>FPT Polytechnic</h1>
```

KHÔNG GIAN HÀNG VÀ KÝ TỰ

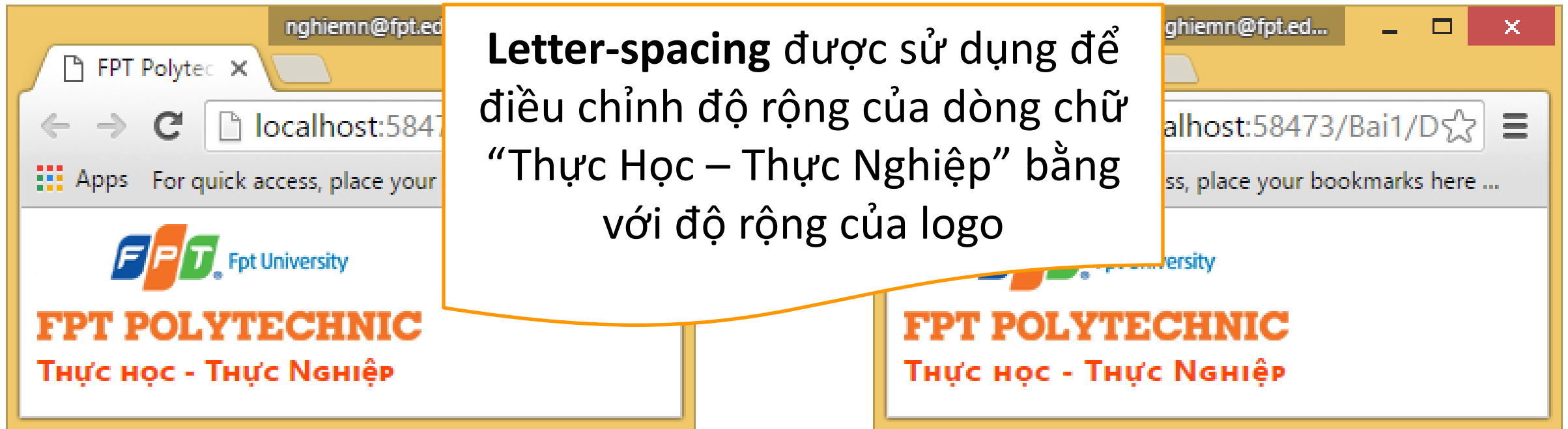
- **line-height**: chiều cao mỗi hàng văn bản.
- **letter-spacing**: Khoảng cách giữa các ký tự
- **Word-spacing**: khoảng cách giữa các từ
- Ví dụ

```
<style>
  p{
    font-variant:small-caps;

    line-height:30px;
    word-spacing: 5px;
  }
</style>
<p>
  Công cha như núi thái sơn<br>
  Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra<br>
  Một lòng thờ mẹ kính cha<br>
  Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con
</p>
```



VÍ DỤ VỀ LETTER-SPACING



```
<style>
  div{
    color:orangered;
    font-weight:bold;
    font-variant:small-caps;
    font-family:'Segoe UI';
  }
</style>

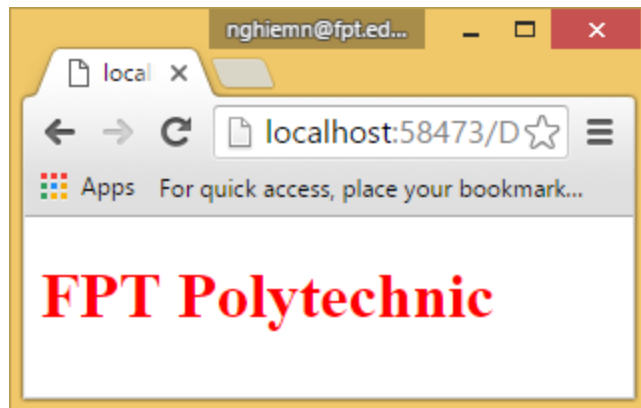
<div>Thực học - Thực Nghiệp</div>
```

```
<style>
  div{
    color:orangered;
    font-weight:bold;
    font-variant:small-caps;
    font-family:'Segoe UI';
    letter-spacing:0.6px;
  }
</style>

<div>Thực học - Thực Nghiệp</div>
```

LÀM VIỆC VỚI MÀU SẮC

- Có 3 cách để xác định màu sắc trong CSS
 - Tên màu. Ví dụ **color:"red";**
 - Trộn từ 3 màu cơ bản hệ 10 **rgb(red, green, blue).**
 - Màu cơ bản có giá trị từ 0 đến 255. Ví dụ **color:"rgb(255, 0, 0)";**
 - Trộn từ 3 màu cơ bản hệ 16 **#RRGGBB.**
 - Ví dụ **color:"#FF0000";**



```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <title></title>
  <style>
    h1{
      ?
    }
  </style>
</head>
<body>
  <h1>FPT Polytechnic</h1>
</body>
</html>
```

Three lines of CSS code are highlighted in yellow and connected by blue arrows to the question mark in the `h1{}` selector:

- `color:rgb(255, 0, 0);`
- `color:red;`
- `color:#FF0000;`

LÀM VIỆC VỚI ĐƠN VỊ ĐO

- Trong CSS có rất nhiều loại đơn vị đo khác nhau. Sau đây là các loại đơn vị thường được sử dụng.

Đơn vị	Mô tả	Ví dụ
cm	centimeters	{ width: 20cm ; height: 10cm ; border: 1px solid red; margin: 5pt ; padding: 1pc ; }
mm	millimeters	
in	inches (1in = 96px = 2.54cm)	
px	pixels (1px = 1/96 of 1in)	
pt	points (1pt = 1/72 of 1in)	
pc	picas (1pc = 12 pt)	

- Định dạng văn bản
- Sử dụng màu



ĐỊNH DẠNG LIÊN KẾT

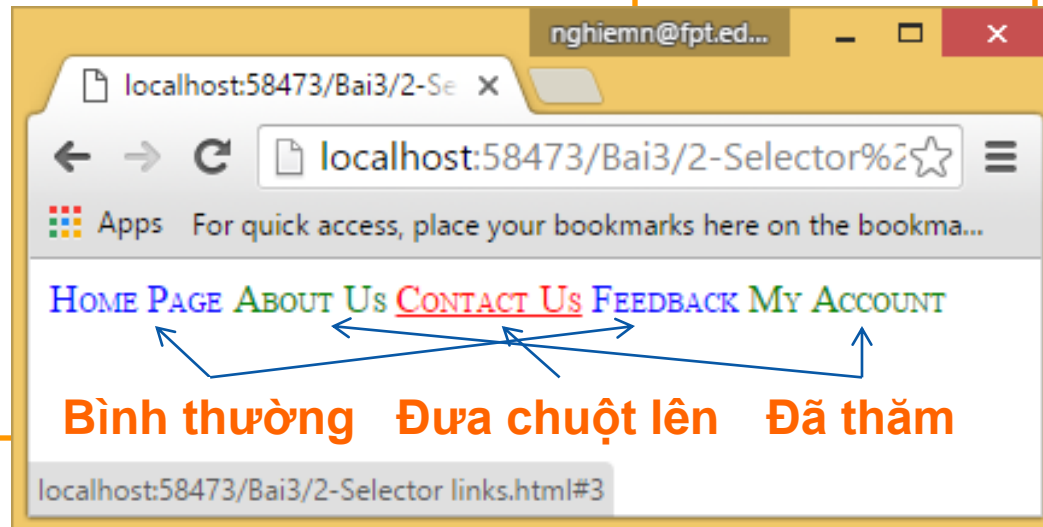
- CSS cung cấp 4 dạng selector để chọn các liên kết ở các trạng thái khác nhau
 - **a**{
 - Chọn tất cả các thẻ a
 - **a:link**{
 - Chọn tất cả các liên kết ở trạng thái bình thường (chưa click)
 - **a:visited**{
 - Chọn tất cả các liên kết ở trạng thái đã thăm (đã click)
 - **a:active**{
 - Chọn tất cả các liên kết ở trạng thái tích cực (đang được chọn)
 - **a:hover**{
 - Chọn tất cả các liên kết ở trạng thái có chuột (đang đưa chuột lên)

ĐỊNH DẠNG LIÊN KẾT

```
<!DOCTYPE html>
<html>
  <head>
    <title>CSS</title>
    <link href="Demo.css" rel="stylesheet" />
  </head>
  <body>
    <a href="#1">Home Page</a>
    <a href="#2">About Us</a>
    <a href="#3">Contact Us</a>
    <a href="#4">Feedback</a>
    <a href="#5">My Account</a>
  </body>
</html>
```

Demo.css

```
a{
  font-variant:small-caps;
  text-decoration:none;
}
a:link{
  color:blue;
}
a:active{
  color:orangered;
}
a:visited{
  color:green;
}
a:hover{
  color:red;
  text-decoration:underline;
}
```



- Định dạng liên kết



TRẮC NGHIỆM



LUẬT NẠP CHỒNG CSS



VẤN ĐỀ CỦA QUI LUẬT NẠP CHỒNG CSS

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <title>Cascading</title>
  <style>
    ???
  </style>
</head>
<body>
  <h1 class="h11 h12" id="h13">FPT Polytechnic</h1>
</body>
</html>
```

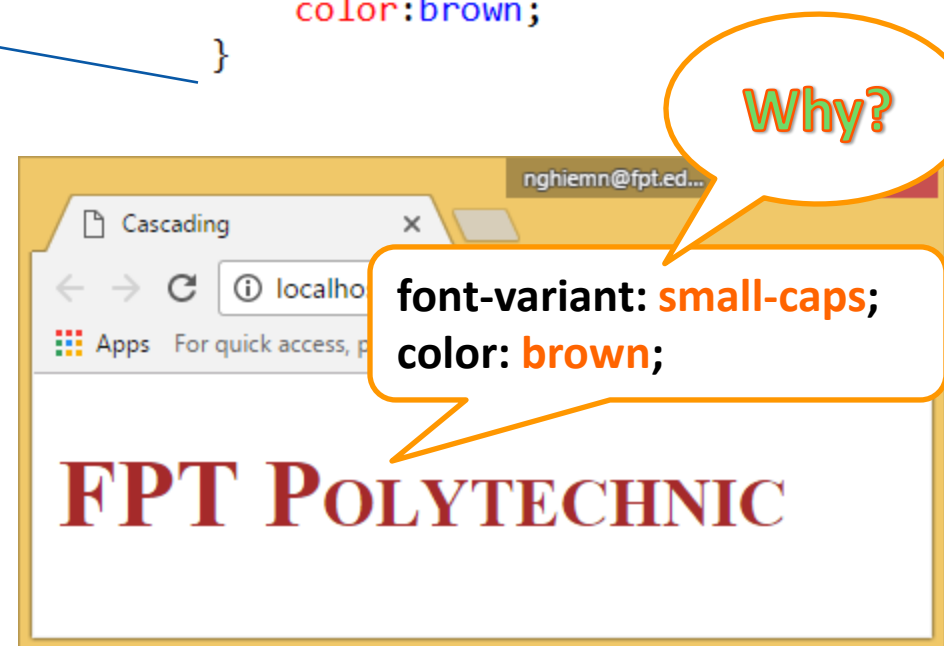
h1{ ← HTML Selector
color:red;
font-variant:small-caps;
}

.h11{ ← Class Selector
color:blue;
}

.h12{ ← Class Selector
color:green;
}

#h13{ ← Id Selector
color:brown;
}

- Thẻ <h1> được chọn bởi 4 selector. Hợp tất cả CSS lại sẽ có 2 thuộc tính CSS
 - font-variant**: không trùng
 - color**: trùng nhau



QUI LUẬT NẠP CHỒNG

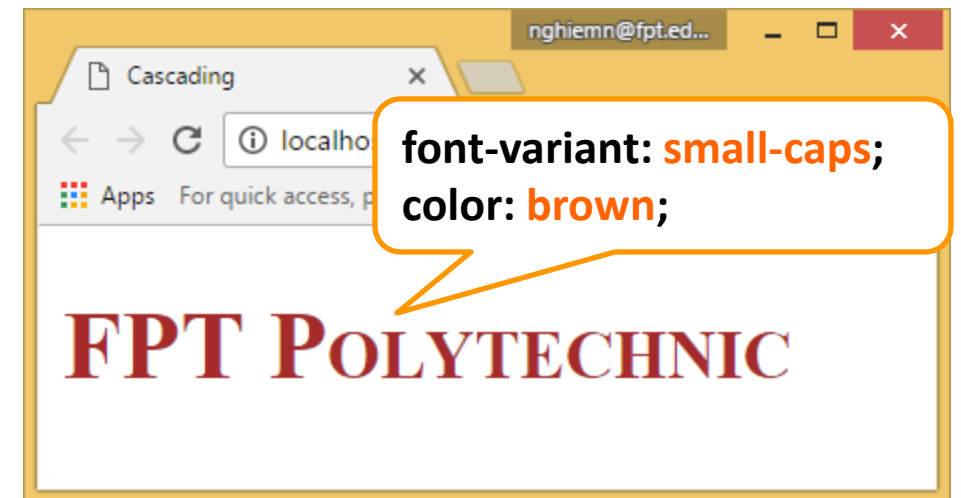
- Khi có nhiều selector chọn một phần tử thì sẽ xảy ra nạp chồng css.
- Việc nạp chồng xảy ra dưới 2 hình thức là **cộng hợp** và **ghi đè**
 - Cộng hợp
 - Các thuộc tính css khác nhau từ nhiều selector sẽ được áp dụng cho phần tử
 - Ghi đè
 - Các thuộc tính css giống nhau từ nhiều selector sẽ bị ghi đè theo **thứ tự ưu tiên**
- Thứ tự ưu tiên tăng dần từ trái sang phải
 - **Inline** -> **Id** selector -> **Class** selector -> **HTML** Selector -> **Mặc định**
 - Định nghĩa **sau** -> định nghĩa **trước**
 - Sử dụng **!important** ngay sau mỗi thuộc tính css để thay đổi thứ tự ưu tiên thành cao nhất

GIẢI THÍCH QUI LUẬT NẠP CHỒNG CSS

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <title>Cascading</title>
  <style>
    ???
  </style>
</head>
<body>
  <h1 class="h11 h12" id="h13">FPT Polytechnic</h1>
</body>
</html>
```

```
h1{
  color:red;
  font-variant:small-caps;
}
.h11{
  color:blue;
}
.h12{
  color:green;
}
#h13{
  color:brown;
}
```

- Thứ tự ưu tiên như sau
 - #h13->.h12->.h11->h1->mặc định

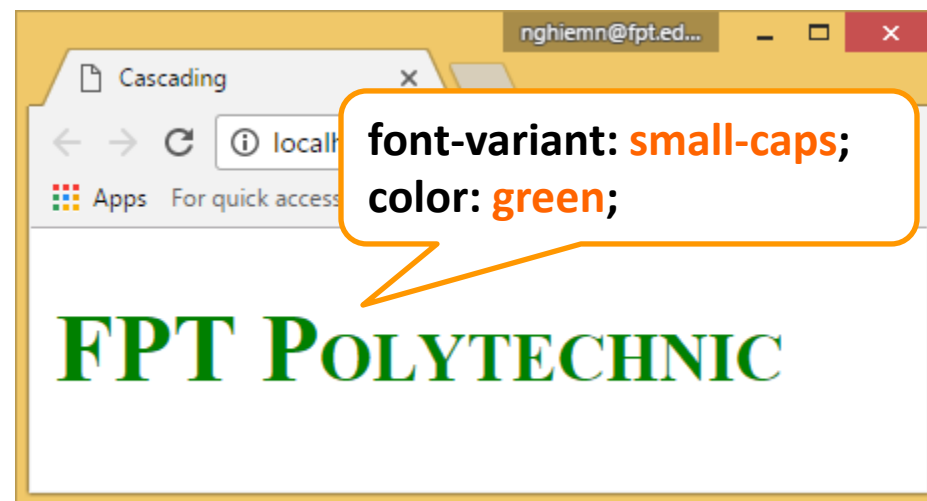


GIẢI THÍCH QUI LUẬT NẠP CHỖ CSS

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <title>Cascading</title>
  <style>
    ???
  </style>
</head>
<body>
  <h1 class="h11 h12">FPT Polytechnic</h1>
</body>
</html>
```

```
h1{
  color:red;
  font-variant:small-caps;
}
.h11{
  color:blue;
}
.h12{
  color:green;
}
#h13{
  color:brown;
}
```

- Thứ tự ưu tiên
 - **.h12**->h11->h1->mặc định



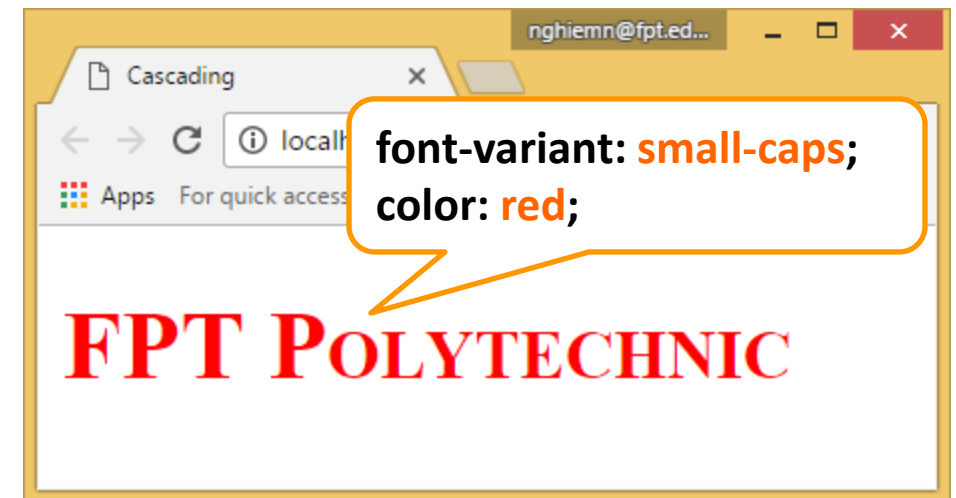
GIẢI THÍCH QUI LUẬT NẠP CHỖ CSS

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <title>Cascading</title>
  <style>
    ???
  </style>
</head>
<body>
  <h1 class="h11 h12" id="h13"
    style="color:magenta">FPT Polytechnic</h1>
</body>
</html>
```

```
h1{
  color:red !important;
  font-variant:small-caps;
}
.h11{
  color:blue;
}
.h12{
  color:green;
}
#h13{
  color:brown;
}
```

■ Thứ tự ưu tiên

- !important -> *



- Nạp chồng CSS



TRẮC NGHIỆM





TÓM TẮT BÀI HỌC

- ☑ **CSS VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ**
- ☑ **SELECTOR**
 - ☑ SELECTOR CƠ BẢN
 - ☑ SELECTOR PHÂN VÙNG
 - ☑ SELECTOR LIÊN KẾT
 - ☑ NHIỀU SELECTOR
- ☑ **CÁC THUỘC TÍNH CSS ĐỊNH DẠNG VĂN BẢN**
- ☑ **QUI LUẬT NẠP CHỒNG CỦA CSS**



Cảm ơn